TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/7/2024
V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Thu Thảo
2. Ông Nguyễn Văn Hiệp

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Quế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Minh Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 300/2024/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 5 năm 2024 về vụ "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1986 (có mặt)
Bị đơn: Ông Nguyễn Khúc K, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt)
Cùng trú: ấp G, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Hồng T trình bày: Bà và ông Nguyễn Khúc K quen biết tìm hiểu nhau khoảng 02 đến 03 năm, quyết định tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào cùng năm 2007. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến được khoảng 02 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong sinh hoạt hàng ngày, không tin tưởng nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cải nhau làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc, mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng khoảng 01 năm nay vợ chồng không

nói chuyện với nhau.

Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Khúc K.

Về con chung: 01 người Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/5/2011 hiện sống chung với bà và ông K. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi con và chưa yêu cầu ông K cấp dưỡng.

Về tài sản: Bà T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống, bà và ông K không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Khúc K có lời trình bày: Ông và bà Trần Thị Hồng T xác lập hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc có với nhau một người con chung là Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/5/2011 và tạo lập được một số tài sản chung gồm căn nhà tường cấp 4 trị giá khoảng 200.000.000 đồng cất trên đất cha vợ là ông Trần Văn S cho nhưng chưa sang tên chủ quyền đất, 02 chiếc xe mô tô(01 xe nhãn hiệu Wave Alpha biển số 84L1-00741 do bà Trần Thị Hồng T đứng tên sở hữu nhưng ông đang sử dụng và 01 xe nhãn hiệu Air Blade biển số 84L1-519.36 do bà Trần Thị Hồng T đứng tên sở hữu và đang sử dụng. Đến khoảng cuối năm 2023, vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn về vấn đề chi phí sinh hoạt trong gia đình, do thu nhập từ lương của ông bị giảm nên chi phí sinh hoạt trong cũng giảm xuống nên bà T không hài lòng. Ngoài mâu thuẫn này thì vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác và hiện vợ chồng vẫn sống chung với nhau.

Nay ông không đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Hồng T, do còn thương vợ và con, ông không muốn con thiếu tình thương của cha mẹ. Hơn nữa, mâu thuẫn vợ chồng không lớn, ông khắc phục được và sẵn sàng làm bất cứ việc gì miễn gia đình hạnh phúc. Do ông không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi con, cấp dưỡng, phân chia tài sản. Trường hợp, Tòa án có căn cứ giải quyết cho vợ chồng ông ly hôn thì về con chung ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, nếu con muốn sống chung với ông thì ông nuôi không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Về tài sản ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ, ông và bà T hiện không có thiếu nợ ai, cũng không ai thiếu nợ vợ chồng ông.

Tại biên bản lấy lời khai 20/6/2024, cháu Nguyễn Minh P có lời trình bày: Cháu là con ruột ông Nguyễn Khúc K và bà Trần Thị Hồng T. Hiện cháu sống chung cùng cha và mẹ, cháu đã học xong lớp 7, hè vào cháu học lớp 8. Cháu không muốn cha mẹ ly hôn, cháu mong muốn được sống chung với cả cha lẫn mẹ.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Vị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, 51, 54, 56 của Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Khúc K.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị Hồng T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Trần Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với ông Nguyễn Khúc K có nơi cư trú tại ấp G, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định vụ án *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2]. *Về tố tụng*: Ông Nguyễn Khúc K đã được Toà án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Giấy triệu tập đương sự nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[3]. *Về hôn nhân*: Bà Trần Thị Hồng T và ông Nguyễn Khúc K tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 05 tháng 7 năm 2007. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của bà T và ông K là hợp pháp.

[4]. Sau khi kết hôn, bà T và ông K chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Bà T khai nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong sinh hoạt hàng ngày, không tin tưởng nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cải nhau làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay tình cảm không còn nên bà muốn ly hôn ông K nhưng bà T chỉ trình bày chung chung, không đưa ra được chứng cứ để chứng minh mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nữa, hiện bà và ông K vẫn sống chung nhà. Ông K khai mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ vấn đề chi phí sinh hoạt trong gia đình, do thu nhập từ lương của ông bị giảm nên chi phí sinh hoạt trong cũng giảm xuống từ đó bà T không hài lòng nên xảy ra cự cải. Qua xác minh đối với ông Trần Văn S là cha ruột của bà T cung cấp năm 2007, ông tổ chức lễ cưới cho bà T, ông K. Đến năm 2014, ông cho vợ chồng bà T, ông K một miếng đất nền, vợ chồng dùng tiền tích góp

xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất để làm ăn sinh sống, thời gian bà T ông K chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn. Cả hai vợ chồng đều làm công ty, ông K rất là người có tính tình tốt, rất quan tâm gia đình, không tham gia vào các tệ nạn xã hội. Vì vậy, ông mong muốn Tòa án xem xét giải quyết cho bà T, ông K đoàn tụ lại. Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cung cấp, quá trình chung sống giữa bà T ông K không xảy ra mâu thuẫn gì. Hơn nữa, tại biên bản lấy lời khai đối với cháu Nguyễn Minh P là con chung của bà T, ông K thể hiện nguyện không muốn cha mẹ ly hôn, và muốn sống chung với cả cha lẫn mẹ. Xét thấy, ông K không vi phạm về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn không đạt được mục đích. Hơn nữa, mâu thuẫn giữa bà T, ông khải chưa đến mức lâm vào tình trạng trầm trọng, vẫn có khả năng khắc phục và hàn gắn cuộc sống hôn nhân nên cần tạo điều kiện cho bà T, ông K cơ hội đến hàn gắn cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Mặc khác, con chung của bà T, ông K đang trong độ tuổi vị thành niên (13 tuổi), độ tuổi rất quan trọng trong việc hình thành nhân cách sau này nên đây là giai đoạn con rất cần sự quan tâm, chăm sóc từ cả cha và mẹ. Vì vậy, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[5]. Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T nên các quan hệ pháp luật khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về án phí*: Bà T là nguyên đơn khởi kiện không thuộc trường hợp miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 3, 19, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị Hồng T đối với ông Nguyễn Khúc K.

Về án phí: Bà Trần Thị Hồng T có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004169 ngày 20 tháng 5 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Bà T đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, báo cho đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã An Trường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Trang